

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Bắc Ninh, tháng 08 năm 2018

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- |                          |  |
|--------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Nam Giang   | Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 03/04/2018)   |
| - Ông Vương Đình Hải     | Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 03/04/2018) |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn    | Thành viên, Giám đốc                     |
| - Ông Nguyễn Đức Thanh   | Thành viên                               |
| - Ông Đỗ Điệp Anh        | Thành viên                               |
| - Ông Nguyễn Đình Trường | Thành viên                               |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh   | Phó Giám đốc                             |
| - Ông Trần Đình Thanh    | Phó Giám đốc                             |
| - Ông Trần Đăng Tuyết    | Phó Giám đốc                             |

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2018



Số: 07/2018/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ngân Sơn**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/08/2018, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

Trong việc lập Báo cáo tài chính kỳ này, Công ty thực hiện phân bổ chi phí thuê kho Thanh Sơn trong 6 tháng đầu năm 2018 tương ứng với số lượng thuốc lá gia công xuất khẩu nhưng chưa tiêu thụ còn tồn kho đến ngày 30/06/2018 với số tiền là 2.480.261.043 đồng (Thuyết minh số 10). Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm điều chỉnh ảnh hưởng của các khoản mục nói trên.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Đức Dương**  
Phó Tổng giám Đốc  
Số Giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>290.672.128.601</b>	<b>324.245.561.851</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5.929.903.941</b>	<b>10.236.501.108</b>
1. Tiền	111		5.929.903.941	10.236.501.108
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79.669.190.887</b>	<b>157.601.197.951</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	76.084.283.787	108.070.901.674
2. Trả trước cho người bán	132		1.714.839.503	7.554.914.425
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.033.663.547	42.138.977.802
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(163.595.950)	(163.595.950)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>173.659.121.375</b>	<b>135.341.190.829</b>
1. Hàng tồn kho	141		173.659.121.375	135.341.190.829
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31.413.912.398</b>	<b>21.066.671.963</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.154.732.769	2.654.449.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.382.489.111	18.412.222.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	876.690.518	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>148.155.854.775</b>	<b>132.479.639.260</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.662.411.775</b>	<b>80.794.440.215</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	80.662.411.775	80.794.440.215
- Nguyên giá	222		231.658.731.544	223.506.454.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.996.319.769)	(142.712.014.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		412.666.000	412.666.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(412.666.000)	(412.666.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>36.621.847.887</b>	<b>21.004.023.803</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	36.621.847.887	21.004.023.803
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.750.000.000</b>	<b>6.750.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	6.750.000.000	6.750.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.121.595.113</b>	<b>23.931.175.242</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	24.121.595.113	23.931.175.242
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>438.827.983.376</b>	<b>456.725.201.111</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>277.166.890.049</b>	<b>285.079.560.650</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>242.109.868.637</b>	<b>256.654.560.650</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	17.170.391.017	83.881.834.403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.540.643.763	8.822.684.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.844.884	1.085.125.975
4. Phải trả người lao động	314		60.390.397	3.860.142.085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.704.000.630	6.975.775.498
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.471.317.451	8.027.947.032
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	192.228.071.174	140.541.331.783
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		707.105.000	2.316.429.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.214.104.321	1.143.290.525
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.057.021.412</b>	<b>28.425.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	35.057.021.412	28.425.000.000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>161.661.093.327</b>	<b>171.645.640.461</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>161.661.093.327</b>	<b>171.645.640.461</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.861.895.148	31.731.165.574
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.534.016.791)	7.581.259.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		386.707.739	7.204.293.501
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.920.724.530)	(14.785.553.418)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>438.827.983.376</b>	<b>456.725.201.111</b>

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**MẪU SỐ B02a - DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	166.719.562.884	186.375.450.931
2. Các khoản giảm trừ	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		166.719.562.884	186.375.450.931
4. Giá vốn hàng bán	11	24	147.030.394.292	155.179.019.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.689.168.592	31.196.431.809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.499.279.097	550.218.400
7. Chi phí tài chính	22	26	4.094.931.286	3.237.139.725
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.083.285.916	3.185.204.709
8. Chi phí bán hàng	24	27	5.848.111.599	8.829.101.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	17.445.523.960	21.394.907.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.200.119.156)	(1.714.499.110)
11. Thu nhập khác	31	30	338.617.273	60.018.740.909
12. Chi phí khác	32	30	59.222.647	60.000.000.000
13. Lợi nhuận khác	40	30	279.394.626	18.740.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.920.724.530)	(1.695.758.201)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.920.724.530)	(1.695.758.201)
17. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(350)	(151)

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**Mẫu số B03a - DN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.920.724.530)	(1.695.758.201)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.500.692.902	10.199.502.611
- Các khoản dự phòng	03	-	85.690.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(253.616.923)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(288.682.995)	(6.789.357)
- Chi phí lãi vay	06	4.083.285.916	3.185.204.709
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.120.954.370	11.767.849.762
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	74.659.673.253	36.435.488.117
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(38.317.930.546)	(28.865.097.838)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(78.253.146.978)	(74.869.472.731)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.690.703.347)	(5.216.241.618)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.289.284.251)	(2.473.294.060)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.781.127.898)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.617.273	60.366.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(490.207.608)	(812.086.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.036.155.732)	(3.666.854.368)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.274.518.553)	(6.634.343.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	333.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.806.268	6.789.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.933.712.285)	(6.627.553.643)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	169.906.002.666	243.938.258.096
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(111.907.241.863)	(239.718.236.914)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(354.372.000)	(102.087.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	57.644.388.803	4.117.934.182
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.325.479.214)	(6.176.473.829)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.236.501.108	18.841.107.724
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	18.882.047	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.929.903.941	12.664.633.895

Người lập

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2018

Giám đốc




  
 H. TIỀN DƯ - P. B. ANH TUẤN

Nguyễn Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Anh Tuấn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 13 số 0100100199 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh ngày 15/05/2018. Vốn điều lệ là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 64.635.890 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 57,70 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng chiếm 6,08 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng chiếm 5,05 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng chiếm 3,9 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng chiếm 0,23% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 361 người, trong đó cán bộ quản lý là 34 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 350 người, trong đó cán bộ quản lý là 34 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh đa ngành.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quân thuốc lá điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn phân bón (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;
- Xí nghiệp chế biến Nguyên liệu thuốc lá tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh chuyển thành phân xưởng tách cọng thuộc Văn phòng Công ty theo Quyết định số 54/QĐ-NSC ngày 24/01/2018.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÃU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chỉ hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	3 - 5

Giá trị máy móc thiết bị thuộc Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được Công ty này trích khấu hao theo phương pháp sản lượng. Chi phí khấu hao cho sản lượng dưới mức sản lượng kế hoạch trong kỳ được Công ty ghi nhận vào giá trị sản phẩm dở dang.

**4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9. Chi phí trả trước ngắn, dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất tại KCN Tiên Sơn được phân bổ theo thời gian thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng, chi phí bốc xếp trung chuyển nội bộ tương ứng lượng thành phẩm sản xuất, giá công chế biến tồn cuối kỳ và các khoản chi phí sửa chữa, bảo hiểm khác.

Trong việc lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm Công ty thực hiện phân bổ chi phí thuê kho Thanh Sơn của 6 tháng đầu năm 2018 cho số lượng thuốc lá gia công xuất khẩu nhưng chưa tiêu thụ trong kỳ đang được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn với số tiền 2.480.261.043 đồng.

**4.10. Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương Công ty được trích lập theo phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty. Theo Nghị quyết số 30/NQ- NSC ngày 23/01/2018 của Hội đồng quản trị, tổng quỹ tiền lương được phê duyệt là 52,02 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, quỹ tiền lương được Công ty ghi nhận là 14,91 tỷ đồng. Việc quyết toán quỹ tiền lương sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.11. Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá**

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2012 đến nay.

**4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.14. Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.15. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.16. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

**4.17. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	414.996.756	833.853.425
Tiền gửi ngân hàng	5.514.907.185	9.402.647.683
<b>Cộng</b>	<b>5.929.903.941</b>	<b>10.236.501.108</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	70.026.788.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	53.667.152	665.610.584
Hongkong King Grain International Trading Limited	49.255.616.886	10.781.993.236
Central Line (HK) Limited	10.409.944.627	5.365.603.610
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	4.370.000.000
Elite Way (KH) Limited	-	4.170.089.825
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.192.200.000	2.666.160.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thành Đạt	1.111.190.937	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Đồng Tâm	992.000.000	-
Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	740.833.209	-
Công ty China Hongkong Việt Nam International Limited	717.973.542	-
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	12.726.560	1.695.616.253
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Tâm Thịnh	687.697.334	687.697.334
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.910.433.540	7.641.342.232
<b>Cộng</b>	<b>76.084.283.787</b>	<b>108.070.901.674</b>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	4.258.593.712	79.424.175.437

(\*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.



**THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHỈNH (tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

16

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	865.886.600	-	405.520.000	-
Thuế nhập khẩu của hàng hóa bị thiệt hại chờ hoàn (1)	1.063.392.174	-	1.063.392.174	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	-	36.156.600.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	-	4.139.262.144	-
Các khoản phải thu khác	104.384.773	-	374.203.484	-
<b>Cộng</b>	<b>2.033.663.547</b>	<b>-</b>	<b>42.138.977.802</b>	<b>-</b>

(1) Khoản thuế nhập khẩu hàng hóa bị thiệt hại do vụ cháy - Công ty đang làm thủ tục xin hoàn thuế.

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.013.969.920	-	25.739.787.432	-
Công cụ, dụng cụ	464.125.036	-	380.119.192	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.866.855.410	-	47.542.793.324	-
Thành phẩm	62.780.143.928	-	60.717.508.616	-
Hàng hóa	534.027.081	-	876.196.973	-
Hàng gửi bán	-	-	84.785.292	-
<b>Cộng</b>	<b>173.659.121.375</b>	<b>-</b>	<b>135.341.190.829</b>	<b>-</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>9.154.732.769</b>	<b>2.654.449.293</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.804.161	467.714.578
- Phí bảo hiểm trả một lần	1.260.609.048	540.413.727
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	12.367.000	23.522.321
- Chi phí thuê kho	861.635.217	1.622.798.667
- Chi phí đầu tư sản xuất mua nguyên liệu thuốc lá	4.534.056.300	-
- Chi phí thuê kho chưa phân bổ (1)	2.480.261.043	-
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>24.121.595.113</b>	<b>23.931.175.242</b>
- Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	15.958.646.511	16.402.545.585
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	2.508.593.919	2.387.261.031
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	5.654.354.683	5.141.368.626
<b>Cộng</b>	<b>33.276.327.882</b>	<b>26.585.624.535</b>

(1) Trong việc lập Báo cáo tài chính kỳ này, Công ty thực hiện phân bổ chi phí thuê kho Thanh Sơn trong 6 tháng đầu năm 2018 tương ứng với số lượng thuốc lá gia công xuất khẩu nhưng chưa tiêu thụ còn tồn kho đến ngày 30/06/2018 với số tiền là 2.480.261.043 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị		Cộng
	VND	VND	VND	dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2018	84.320.944.591	127.716.562.592	8.890.577.768	1.018.115.131	1.560.254.347	223.506.454.429
Tăng trong kỳ	6.318.133.403	2.752.185.604	1.298.345.455	-	-	10.368.664.462
Mua sắm	75.157.000	40.000.000	1.298.345.455	-	-	1.413.502.455
Xây dựng cơ bản hoàn thành	6.242.976.403	2.712.185.604	-	-	-	8.955.162.007
Giảm trong kỳ	116.124.647	97.076.444	2.003.186.256	-	-	2.216.387.347
Thanh lý	116.124.647	97.076.444	2.003.186.256	-	-	2.216.387.347
Tại 30/06/2018	90.639.077.994	130.468.748.196	10.188.923.223	1.018.115.131	1.560.254.347	231.658.731.544
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại 01/01/2018	61.716.197.309	71.237.993.273	7.598.597.515	727.340.293	1.431.885.824	142.712.014.214
Tăng trong kỳ	3.637.075.604	6.448.110.016	326.736.348	41.566.548	47.204.386	10.500.692.902
Khấu hao trong kỳ	3.637.075.604	6.448.110.016	326.736.348	41.566.548	47.204.386	10.500.692.902
Giảm trong kỳ	116.124.647	97.076.444	2.003.186.256	-	-	2.216.387.347
Thanh lý	116.124.647	97.076.444	2.003.186.256	-	-	2.216.387.347
Tại 30/06/2018	65.237.148.266	77.589.026.845	5.922.147.607	768.906.841	1.479.090.210	150.996.319.769
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2018	22.604.747.282	56.478.569.319	1.291.980.253	290.774.838	128.368.523	80.794.440.215
Tại 30/06/2018	25.401.929.728	52.879.721.351	4.266.775.616	249.208.290	81.164.137	80.662.411.775

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2018 là: 35.003.238.871 đồng (tại 31/12/2017 là 36.378.618.364 đồng).

Giá trị Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được Công ty sử dụng để thế chấp cho Hợp đồng vay số 16/HĐTDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đồng Anh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2018	412.666.000	412.666.000
Tại 30/06/2018	412.666.000	412.666.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2018	412.666.000	412.666.000
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại 30/06/2018	412.666.000	412.666.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	-	-
Tại 30/06/2018	-	-

## 13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án đầu tư dây chuyền sợi	30.105.496.059	19.521.016.541
Sửa chữa mở rộng nhà xưởng	-	811.584.545
Công trình kho thành phẩm lạnh (sợi thuốc lá)	5.707.899.792	-
Xây dựng chuyển đổi kho số 2	-	341.399.999
Khác	808.452.036	330.022.718
Cộng	36.621.847.887	21.004.023.803

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	6.750	-	6.750	6.750	-	6.750
Cộng	6.750	-	6.750	6.750	-	6.750



**CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SON**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Elite way (KH) Limited	-	-	36.156.600.000	36.156.600.000
Công ty TNHH Thương mại Toàn Năng	-	-	27.273.180.000	27.273.180.000
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-	4.139.262.144	4.139.262.144
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Đồng Tiến	517.964.902	517.964.902	681.591.885	681.591.885
Công ty Cổ phần Cơ điện Grand M & E	465.244.706	465.244.706	-	-
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Việt Hưng	79.411.200	79.411.200	1.872.863.520	1.872.863.520
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	2.112.106.678	2.112.106.678	1.748.422.000	1.748.422.000
Công ty TNHH Thương mại và Giao nhận vận tải TLC	1.273.018.340	1.273.018.340	818.400.000	818.400.000
Công ty Cổ phần Bao bì Kinh Bắc	823.596.400	823.596.400	489.664.675	489.664.675
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nam Vân Đạt	341.917.120	341.917.120	842.814.153	842.814.153
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	285.758.000	285.758.000	1.027.410.000	1.027.410.000
Công ty TNHH Thương mại và Giao nhận vận tải quốc tế Trang Huy	132.360.000	132.360.000	1.113.395.580	1.113.395.580
Nhà cung cấp khác	11.139.013.671	11.139.013.671	7.718.230.446	7.718.230.446
<b>Cộng</b>	<b>17.170.391.017</b>	<b>17.170.391.017</b>	<b>83.881.834.403</b>	<b>83.881.834.403</b>
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>56.014.300</i>	<i>56.014.300</i>	<i>14.536.100</i>	<i>14.536.100</i>

(\*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	700.000.000	-
Công ty Hùng Dũng MC	-	1.952.000.000
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	4.671.493.496	6.535.000.000
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	167.859.148
Các khách hàng khác	169.150.267	167.825.201
<b>Cộng</b>	<b><u>10.540.643.763</u></b>	<b><u>8.822.684.349</u></b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2018</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/06/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	
<b>Chi tiết các loại thuế</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	904.437.380	-	1.781.127.898	(876.690.518)
Thuế thu nhập cá nhân	180.688.595	49.549.694	216.393.405	13.844.884
Thuế đất, tiền thuê đất	-	137.209.182	137.209.182	-
Thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí khác	-	124.093.284	124.093.284	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.085.125.975</u></b>	<b><u>317.852.160</u></b>	<b><u>2.265.823.769</u></b>	<b><u>(862.845.634)</u></b>
<b>Trong đó:</b>				
Số thuế còn phải thu	-			876.690.518
Số thuế còn phải nộp	1.085.125.975			13.844.884

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay phải trả ngân hàng	166.909.891	127.008.226
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	4.565.572.772	4.565.572.772
Lãi vay trái phiếu phải trả	474.078.500	719.978.500
Chi phí phải trả khác	497.439.467	1.563.216.000
<b>Cộng</b>	<b><u>5.704.000.630</u></b>	<b><u>6.975.775.498</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	139.123.011	72.632.445
Bảo hiểm xã hội	388.834.692	-
Bảo hiểm y tế	61.116.787	-
Bảo hiểm thất nghiệp	28.560.783	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.228.371.900	6.881.942.700
Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	44.047.465	84.047.465
Phải trả khác	1.581.262.813	989.324.422
<b>Cộng</b>	<b><u>13.471.317.451</u></b>	<b><u>8.027.947.032</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2018				01/01/2018			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Trong năm		Giá trị	
	VND		VND		Tăng	Giảm	VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>182.824.058.489</b>		<b>182.824.058.489</b>		<b>163.387.755.339</b>	<b>111.748.707.166</b>	<b>131.185.010.316</b>	<b>131.185.010.316</b>
Vietinbank- Chi nhánh Đồng Anh (1)	144.084.974.434		144.084.974.434		140.904.641.169	92.537.103.775	95.717.437.040	95.717.437.040
Vietinbank- Chi nhánh Đồng Anh	2.731.924.800		2.731.924.800		2.743.570.170	5.428.176.930	5.416.531.560	5.416.531.560
VIB- Chi nhánh Ba Đình (2)	15.139.544.000		15.139.544.000		19.739.544.000	13.783.426.461	9.183.426.461	9.183.426.461
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam (3)	20.867.615.255		20.867.615.255		-	-	20.867.615.255	20.867.615.255
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>9.404.012.685</b>		<b>9.404.012.685</b>		<b>47.691.218</b>	-	<b>9.356.321.467</b>	<b>9.356.321.467</b>
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam (4)	5.120.000.000		5.120.000.000		-	-	5.120.000.000	5.120.000.000
Vietinbank- Chi nhánh Đồng Anh (5)	4.284.012.685		4.284.012.685		47.691.218	-	4.236.321.467	4.236.321.467
<b>Vay dài hạn</b>	<b>35.057.021.412</b>		<b>35.057.021.412</b>		<b>6.790.556.109</b>	<b>158.534.697</b>	<b>28.425.000.000</b>	<b>28.425.000.000</b>
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Anh (6)	6.312.021.412		6.312.021.412		6.470.556.109	158.534.697	-	-
Công ty TNHH Hanchen Tobacco (7)	28.745.000.000		28.745.000.000		320.000.000	-	28.425.000.000	28.425.000.000
<b>Cộng</b>	<b>227.285.092.586</b>		<b>227.285.092.586</b>		<b>170.178.311.448</b>	<b>111.907.241.863</b>	<b>168.966.331.783</b>	<b>168.966.331.783</b>

Thuyết minh chi tiết các khoản vay ngắn hạn

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 42/2017-HĐCVHM/NHCT144-NSC ngày 04/08/2017 với hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá của Công ty. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng chậm nhất không vượt quá ngày 31/08/2018. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 006DN2010HDTD.2017 ngày 02/10/2017 với hạn mức vay là 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6,7%/năm đối với Đồng Việt Nam.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 2412NS/1-HĐVV-12 ngày 24/12/2012 nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 20.867.615.255 đồng. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2014. Đến thời hạn vay, trong trường hợp có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn, Công ty phải báo cáo bằng văn bản để VINATABA xem xét và phê duyệt ra hạn. Lãi suất áp dụng là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng từng kỳ. Phụ lục hợp đồng số 02 của hợp đồng vay vốn số 2412NS/HĐVV-12 gia hạn thời hạn vay đến 31/12/2015. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký gia hạn về thời hạn trả nợ của hợp đồng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo**Thuyết minh chi tiết các khoản vay dài hạn*

(4) Khoản vay dài hạn đến hạn trả theo Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/01/2012 với Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam với số tiền 12.800.000.000 đồng phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm" với thời hạn vay 3 năm và lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh lãi suất của khoản vay/năm bằng: Lãi suất tối đa + 0,1%. Lãi suất tối đa là lãi suất tối đa các tổ chức tín dụng có thể áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 12 tháng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời điểm. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký gia hạn về thời hạn trả nợ của hợp đồng này.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 16/HDDTDDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011, mục đích: Đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Hạn mức vay là 46.000.000.000 VND hoặc USD tương đương. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay theo phương thức lãi suất thả nổi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của dự án được chi tiết trong hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai số 68/HĐTC-NHCTĐA ngày 07/12/2011.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh bao gồm các hợp đồng vay:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HDDCVDADT/NHCT144-NSC ngày 05/02/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Cải tạo nâng cấp kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh". Hạn mức vay là 4.351.148.900 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 03/2018-HDDCVDADT/NHCT144-NSC ngày 29/03/2018, mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư xây dựng kho thành phẩm lạnh để bảo quản sợi thuốc lá". Hạn mức vay là 5.480.000.000 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.

(7) Khoản vay dài hạn Công ty TNHH HANCHEN TOBACCO (HONGKONG) theo Hợp đồng vay vốn số 32/HĐVV ngày 30/06/2017, mục đích: Mở rộng sản xuất bằng cách đầu tư nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ của dự án đầu tư sản xuất chế biến sợi thuốc lá. Số tiền vay 1.250.000 USD. Thời hạn cho vay 5 năm tính từ thời điểm năm 2018.

Chi tiết kế hoạch trả nợ vay dài hạn như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trọng năm đầu tiên	9.404.012.685	9.356.321.467
Trọng năm thứ hai	5.749.000.000	5.685.000.000
Từ 3 đến 5 năm	29.308.021.412	22.740.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.461.034.097</b>	<b>37.781.321.467</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	112.020.030.000	31.731.165.574	31.731.165.574	3.961.610.970	(7.204.293.501)	156.860.087.043
- Lãi trong năm	-	-	-	-	14.785.553.418	14.785.553.418
Tại ngày 01/01/2018	112.020.030.000	16.351.574.000	31.731.165.574	3.961.610.970	7.581.259.917	171.645.640.461
Tăng trong kỳ	-	-	1.130.729.574	-	-	1.130.729.574
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	1.130.729.574	-	-	1.130.729.574
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(11.115.276.708)	(11.115.276.708)
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	(3.920.724.530)	(3.920.724.530)
Tại ngày 30/06/2018	112.020.030.000	16.351.574.000	32.861.895.148	3.961.610.970	(7.194.552.178)	(7.194.552.178)
					(3.534.016.791)	161.661.093.327

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 240/NQ-NSC ngày 24/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	Vốn góp tại 30/06/2018		Vốn góp tại 01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000	57,70%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000	6,45%
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000	5,05%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,05%	6.813.460.000	6,08%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000	3,90%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	0,23%	259.020.000	0,23%
Cổ đông khác	23.059.570.000	20,60%	23.059.570.000	20,60%
<b>Cộng</b>	<b>112.020.030.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>112.020.030.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
<b>Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng</b>	<b>11.202.003</b>	<b>11.202.003</b>
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>11.202.003</b>	<b>11.202.003</b>
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Vật tư hàng hóa nhận gia công, giữ hộ:**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Nguyên liệu thuốc lá (kg)</b>	<b>1.218.849</b>	<b>1.421.746</b>
Central Line (HK) Limited	-	714.400
Hongkong King Grain International Trading Limited	13.912	649.869
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	1.010.110	-
Các đơn vị khác	194.827	57.477
<b>Thành phẩm đã sơ chế tách cộng (kg)</b>	<b>5.210.910</b>	<b>9.010.104</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	175.964	1.961.073
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	82.640	275.256
Công ty TNHH Cường Lập	370	54.370
Central Line (HK) Limited	1.924.000	1.021.200
Elite way (HK) Limited	-	246.000
Hongkong King Grain International Trading Limited	2.278.800	3.845.000
Melt Thai International Industrial Co., Limited	-	71.000
Các đơn vị khác	749.136	501.455
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	73.758	278.076

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	102.337.501.124	102.670.139.400
Doanh thu sơ chế tách cộng	44.750.862.033	59.659.775.697
Doanh thu khác	19.631.199.727	24.045.535.834
<b>Cộng doanh thu</b>	<b>166.719.562.884</b>	<b>186.375.450.931</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu: hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>166.719.562.884</b>	<b>186.375.450.931</b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (*)	103.759.538.967	109.986.474.966

(\*) Chi tiết bên liên quan xem thuyết minh số 32.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	94.844.941.166	95.380.496.848
Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá	35.765.204.497	43.080.560.326
Giá vốn hàng hóa khác	16.289.945.668	14.700.548.747
Giá vốn dịch vụ khác	130.302.961	2.017.413.201
<b>Cộng</b>	<b>147.030.394.292</b>	<b>155.179.019.122</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.806.268	6.789.357
Lãi chênh lệch tỷ giá	280.527.867	80.795.037
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.210.944.962	462.634.006
<b>Cộng</b>	<b>3.499.279.097</b>	<b>550.218.400</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	4.083.285.916	3.185.204.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.645.370	51.935.016
<b>Cộng</b>	<b>4.094.931.286</b>	<b>3.237.139.725</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	61.658.191	86.752.182
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	177.187.917	219.270.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.585.158.107	8.501.737.170
Chi phí khác bằng tiền	24.107.384	21.341.405
<b>Cộng</b>	<b>5.848.111.599</b>	<b>8.829.101.723</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	4.904.254.278	6.636.017.583
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	949.628.976	747.190.532
Chi phí khấu hao	2.741.359.512	2.752.695.939
Chi phí thuế, phí và lệ phí	57.220.000	270.699.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)	-	85.690.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.114.947.665	5.696.894.149
Chi phí tiếp khách hội nghị	2.234.498.771	1.574.108.079
Chi phí khác bằng tiền	3.443.614.758	3.631.612.589
<b>Cộng</b>	<b>17.445.523.960</b>	<b>21.394.907.871</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	19.078.815.503	20.681.562.154
Chi phí nguyên vật liệu	69.832.762.525	52.462.988.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.500.692.902	10.199.502.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.269.317.580	42.288.771.659
Chi phí bằng tiền khác	8.654.280.734	6.456.543.185
<b>Cộng</b>	<b>127.335.869.244</b>	<b>132.089.367.626</b>

**30. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>338.617.273</b>	<b>60.018.740.909</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	333.000.000	-
Thu tiền bồi thường từ Bảo hiểm Bảo Minh	-	60.000.000.000
Các khoản khác	5.617.273	18.740.909
<b>Chi phí khác</b>	<b>59.222.647</b>	<b>60.000.000.000</b>
Giá trị tổn thất tương ứng số tiền bảo hiểm nhận được	-	60.000.000.000
Chi phí thanh lý tài sản	52.123.273	-
Các khoản chi phí thuế	6.971.192	-
Các khoản khác.	128.182	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>279.394.626</b>	<b>18.740.909</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản	(3.920.724.530)	(1.695.758.201)
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.202.003	11.202.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(350)	(151)

**32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo Vinataba	136.545.455	-
Chi nhánh Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	43.859.092	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	3.843.191.479	5.407.806.787
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	13.466.000	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	33.866.000	-
	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	17.625.005.200	51.029.110.567
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	55.344.045.000	30.430.715.000
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	1.023.535.003	438.666.659
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.846.200.000	14.680.675.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	247.040.840
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	5.665.000.000
Công ty liên doanh BAT- Vinataba	8.195.006.504	7.495.266.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	13.725.747.260	-
<b>Cộng</b>	<b>103.759.538.967</b>	<b>109.986.474.966</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan:**Phải thu khách hàng**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	53.667.152	665.610.584
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	70.026.788.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.192.200.000	2.666.160.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	12.726.560	1.695.616.253
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	4.370.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.258.593.712</b>	<b>79.424.175.437</b>

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>25.987.615.255</b>	<b>25.987.615.255</b>
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25.987.615.255	25.987.615.255
<b>Phải trả người bán</b>	<b>56.014.300</b>	<b>14.536.100</b>
Công ty Cổ phần Hòa Việt	35.559.300	-
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	20.455.000	13.435.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	1.101.100
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>10.371.493.496</b>	<b>6.535.000.000</b>
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	4.671.493.496	6.535.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	700.000.000	-

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>	<b>174.000.000</b>
Thù lao	174.000.000
<b>Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị</b>	<b>949.745.850</b>
Lương	949.745.850
<b>Cộng</b>	<b>1.123.745.850</b>

**33. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty thuê 85.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008 và hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng. Trong đó:

- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng;
- Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400 USD;
- Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.17.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/06/2018</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2018</u> <u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.929.903.941	10.236.501.108
Các khoản phải thu ngắn hạn	77.954.351.384	150.046.283.526
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>83.884.255.325</b>	<b>160.282.784.634</b>
<b>Các khoản nợ tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	227.285.092.586	168.966.331.783
Phải trả người bán ngắn hạn	17.170.391.017	83.881.834.403
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.704.000.630	6.975.775.498
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.853.682.178	7.955.314.587
<b>Cộng các khoản nợ tài chính</b>	<b>263.013.166.411</b>	<b>267.779.256.271</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường****Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và các khoản nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2018 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÃU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>Các khoản nợ tài chính</b>	
	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Đô la Mỹ	62.815.344.172	25.011.420.851	70.817.958.897	38.077.879.860

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi

**Quản lý rủi ro đầu tư công cụ vốn**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có các khoản đầu tư này.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Dưới 1 năm</b> <b>VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b> <b>VND</b>	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	140.541.331.783	28.425.000.000	168.966.331.783
Phải trả người bán ngắn hạn	83.881.834.403	-	83.881.834.403
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.975.775.498	-	6.975.775.498
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.955.314.587	-	7.955.314.587
<b>Cộng</b>	<b>239.354.256.271</b>	<b>28.425.000.000</b>	<b>267.779.256.271</b>
<b>Tại 30/06/2018</b>			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	192.228.071.174	35.057.021.412	227.285.092.586
Phải trả người bán ngắn hạn	17.170.391.017	-	17.170.391.017
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.704.000.630	-	5.704.000.630
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.853.682.178	-	12.853.682.178
<b>Cộng</b>	<b>227.956.144.999</b>	<b>35.057.021.412</b>	<b>263.013.166.411</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b> <b>VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b> <b>VND</b>	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.236.501.108	-	10.236.501.108
Các khoản phải thu ngắn hạn	150.046.283.526	-	150.046.283.526
<b>Cộng</b>	<b>160.282.784.634</b>	<b>-</b>	<b>160.282.784.634</b>
<b>Tại 30/06/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.929.903.941	-	5.929.903.941
Các khoản phải thu ngắn hạn	77.954.351.384	-	77.954.351.384
<b>Cộng</b>	<b>83.884.255.325</b>	<b>-</b>	<b>83.884.255.325</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá lá. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động kinh doanh phân bón, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 2% trong tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam (doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 6% tổng doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2017 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Anh Tuấn